

Số: 2488 /SYT-KHTC

Kiên Giang, ngày 5 tháng 01 năm 2018

V/v hướng dẫn lập dự toán
kinh phí hoạt động năm 2018.

Kính gửi: Các đơn vị trực tuyến tỉnh ngành y tế!

Căn cứ quyết định số 2733/QĐ-UBND ngày 13/12/2017 của UBND tỉnh Kiên Giang về việc “Giao dự toán thu, chi ngân sách năm 2018 đối với các Sở, ban, ngành cấp tỉnh”.

Năm 2018 là năm thứ 2 thời kỳ ổn định ngân sách, thực hiện dự toán giai đoạn 2017 -2020. Để kịp thời tổng hợp dự toán kinh phí hoạt động của ngành y tế năm 2018 gửi cho Sở Tài chính thẩm tra dự toán năm 2018, Sở Y tế đề nghị các đơn vị tuyến tỉnh thuộc ngành y tế lập dự toán chi tiết kinh phí hoạt động năm 2018 gửi về Phòng Kế hoạch Tài chính-Sở Y tế trước ngày 9 /01/2018. Dự toán kinh phí hoạt động năm 2018, các đơn vị phải thực hiện theo các nội dung sau:

1/. Về số kinh phí ngân sách giao năm 2018, các đơn vị căn cứ vào phụ biểu 01, 02, phân bổ dự toán kinh phí năm 2018, biểu phụ lục 3 dự toán thu phí, lệ phí, dịch vụ khám chữa bệnh chi tiết nguồn tự chủ làm dự toán tới mục, không tự chủ làm dự toán tiêu mục để lập dự toán cụ thể như sau:

Kinh phí giao tự chủ: Các đơn vị quản lý hành chính căn cứ vào cột 15,16,17,18 phụ biểu 01, Các đơn vị sự nghiệp căn cứ vào cột 16 biểu 02 các khoản chi cho con người tính theo mức lương tối thiểu là 1.210.000đ và tính đúng tính đủ lương, các khoản phụ cấp chức vụ, phụ cấp độc hại, phụ cấp TN...phụ cấp ưu đãi nghề theo QĐ 56/QĐ-TTg, các khoản đóng góp theo quy định hiện hành và căn cứ vào cột 17 chi công việc các đơn vị lập dự toán chi tiết theo mục lục NSNN; cột 18 lương tăng thêm theo Nghị định 47/2017/NĐ-CP các đơn vị có nguồn thu phí, viện phí, dịch vụ, thu khác đã cân đối nguồn cải cách tiền lương. (nguồn cải cách tiền lương trích từ nguồn thu của đơn vị theo quy định) số thiếu Ngân sách mới bổ sung lập để làm dự toán tới mục.

Kinh phí giao không tự chủ (nguồn 12) chi sự nghiệp chuyên môn ngành, các đơn vị căn cứ vào cột 19 của phụ biểu 02 phân bổ dự toán kinh phí năm 2018 lập dự toán chi tiết tới tiêu mục đồng thời đơn vị lập dự toán chi tiết theo từng nội dung hoạt động năm 2018 đã bố trí kinh phí các nội dung, định mức chi Chương trình mục tiêu dân số hiện hành.

Riêng đối với 02 đơn vị Bệnh viện đa khoa Kiên Giang, Bệnh viện Y học cổ truyền là hai đơn vị thực hiện chức năng khám chữa bệnh. năm 2018 không giao kinh phí theo định mức giường bệnh mà giao kinh phí trên cân đối dự toán thu chi của đơn vị thực hiện giá dịch vụ khám chữa bệnh đã kết cấu tiền lương và các khoản phụ cấp, dự toán đơn vị căn cứ vào cột 16 phụ biểu 02 để lập dự toán chi công việc theo mục lục ngân sách. Kinh phí giao năm 2018 hoạt động khám chữa bệnh thực hiện lộ trình giá dịch vụ khám chữa bệnh, bao gồm chi phí trực tiếp, phụ cấp đặc thù và tiền lương theo thông tư liên tịch số 37/2015/TTLT-BYT-BTC và giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh không thanh toán quỹ bảo hiểm y tế theo nghị quyết của Hội đồng nhân dân ban hành tháng 1/2018..

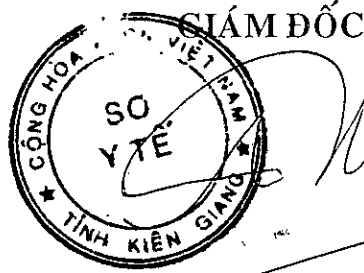
2/. Đối với các đơn vị có thu phí, lệ phí, dịch vụ và thu khác, căn cứ vào số dự toán thu theo phụ biểu 03 làm dự toán thu, chi về phí, lệ phí theo mục lục ngân sách.

3/. Dự toán thu, chi NSNN năm 2018 các đơn vị phải lập trên tinh thần thật tiết kiệm và tính đúng tính đủ theo theo mẫu quy định hiện hành.

Đề nghị các đơn vị lập dự toán kinh phí hoạt động năm 2018, gửi về Sở Y tế đúng theo qui định trên./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu VT, KHTC.



Lê Hoàng Anh

**DỰ TÓAN THU PHÍ, LỆ PHÍ, DỊCH VỤ KCB, Y TẾ DP, KN VÀ THU KHÁC
NĂM 2018 CÁC ĐƠN VỊ TUYỂN TỈNH NGÀNH Y TẾ**

Kèm theo công văn số: 2488 /SYT-KHTC ngày 05 tháng 01 năm 2018

Đơn vị tính: ngàn đồng

STT	Tên đơn vị	Tổng Thu	Nộp Ngân Sách	Số được để lại sử dụng	Tổng chi	Ghi chú
I	Thu phí, lệ phí, dịch vụ khám chữa bệnh	632.244.748	726.128	631.518.620	631.518.620	
A	Thu dịch vụ khám chữa bệnh	629.266.195	0	629.266.195	629.266.195	
1	Bệnh viện Đa Khoa KG	572.666.195		572.666.195	572.666.195	
2	Bệnh viện Y Học Cổ Truyền	54.000.000		54.000.000	54.000.000	
3	Trung tâm CSSKSS	850.000		850.000	850.000	
4	Trung tâm PCBXH	250.000		250.000	250.000	
5	Trung tâm Y Khoa	1.500.000		1.500.000	1.500.000	
B	Thu phí, lệ phí	2.978.553	726.128	2.252.425	2.252.425	
1	Văn phòng Sở Y Tế (Phí TĐTCDK HNYD, phí TĐTCDK HNKD Dược, phí TĐĐKKD thuốc, Lệ phí cấp chứng chỉ hành nghề KCB)	2.000.000	640.000	1.360.000	1.360.000	Nộp NS (30%,20% đối với phí, 100% đối với lệ phí)
2	Chi cục Vệ sinh An Toàn Thực Phẩm	248.000	49.600	198.400	198.400	Nộp NS 20%
3	Trung tâm pháp y(phí GD tư pháp - tiền BDGĐTP)	315.553	15.778	299.775	299.775	Nộp NS 5%
4	Trung Tâm Giám Định Y khoa	415.000	20.750	394.250	394.250	Nộp NS 5%
II	Thu dịch theo yêu cầu, dịch vụ y tế dự phòng, kiểm nghiệm và thu khác	38.301.188	1.304.217	36.996.971	36.996.970	
A	Thu dịch vụ theo yêu cầu, dịch vụ y tế dự phòng, kiểm nghiệm., quây thuốc)	36.506.558	1.161.158	35.345.400	35.345.400	

1	Bệnh viện Đa Khoa KG (Thu dịch vụ theo yêu	23.401.283	936.051	22.465.232	22.465.232	
2	Trung tâm Y tế dự phòng (dịch vụ y tế dự phòng)	8.745.275	174.906	8.570.370	8.570.370	Thuế DT 2%
3	Trung tâm Kiểm Nghiệm (dịch vụ KN)	160.000	3.200	156.800	156.800	Thuế DT 2%
4	Trung tâm sức khỏe LĐMT(dịch vụ Phí đo môi trường LĐ)	500.000	10.000	490.000	490.000	Thuế DT 2%
5	Trung tâm PCBXH (Kinh doanh quây dược)	3.700.000	37.000	3.663.000	3.663.000	Thuế DT 2%
B	Thu khác	1.794.630	143.059	1.651.571	1.651.570	
1	Văn phòng Sở Y tế (Thu bán hồ sơ thầu 320 triệu, hỗ trợ khác 50 triệu)	350.000	30.000	320.000	320.000	
2	Trung tâm CSSKSS (Thu thuê mặt bằng quây thuốc)	120.750	12.075	108.675	108.675	Nộp thuế 10%
3	Bệnh viện Đa Khoa KG (Thuê căn tin, giữ xe, tạp hóa)	832.000	83.200	748.800	748.800	Nộp thuế 10%
4	Bệnh viện Y Học Cổ Truyền (thuê giữ xe)	491.880	17.785	474.096	474.095	Nộp thuế 10%
	Tổng cộng	670.545.936	2.030.344	668.515.591	668.515.590	

Bảng chữ : Sáu trăm bảy mươi tỷ, năm bốn năm triệu, chín trăm ba mươi sáu ngàn đồng chẵn.

DỰ TOÁN CHI QUẢN LÝ HÀNH CHÍNH NĂM 2018

Kèm theo công văn số: *24/PĐ* /SYT-KHTC ngày *05* tháng *1* năm 2018

Đơn vị tính: Ngân đồng

Số	NỘI DUNG	B/chế được cấp có thẩm quyền giao năm 2017	B/chế có mặt tới 30/10/2017	Lương và các khoản đóng cho BC theo ND 47/2016 (1210)	Chi cho lực lượng HĐ 68 theo ND 47/2016 (1210)	Tổng chi con người theo ML 1210	Chi tăng lương theo nghị định 47/2017 0,9	Các khoản kinh phí hành chính đặc thù năm 2017	Định mức giao khoán công việc	Tổng chi giao khoán công việc	Kinh phí tiết kiệm 10% chi công việc tự chủ, chi kinh phí đặc thù không tự chủ.	Tổng dự toán hành chính năm 2017 còn lại sau khi trừ tiết kiệm	Trong đó				
													Nguồn tự chủ	Chia ra		Tăng lương theo ND 47/2017	Kinh phí đặc thù
														Chi con người	Chi công việc		
2	3	4	5	6	7=5+6	8	9	10	11=3x9 x105%	12=10%x(cột 10+cột 8)	13=7+8+10	14	15	16	17	18	
1	VP phòng Sờ y tế , BC 40, HĐ 68: 5	40	36	3.668.739	216.053	3.884.792		250.000	27.000	1.134.000	138.400	5.130.392	4.905.392	3.884.792	1.020.600		225.000
2	Chi cục vệ sinh ATTP, BC 12, HĐ 68: 4	12	11	941.397	150.289	1.091.686	81.200		28.350	357.210	35.721	1.494.375	1.413.175	1.091.686	321.489	81.200	
3	Chi cục DSKHHGD , BC 11, HĐ 68:4	11	11	874.598	215.838	1.090.436	81.107		28.350	327.443	32.744	1.466.240	1.385.134	1.090.436	294.698	81.107	
	Tổng cộng	63	58	5.484.734	582.180	6.066.914	162.307	250.000	83.700	1.818.653	206.865	8.091.007	7.703.701	6.066.914	1.636.787	162.307	225.000

Văn phòng sở tăng lương năm 2018 theo ND/2017 số tiền: 288.952 ngàn tự cân đối trong nguồn thu phí.

PHÂN BỐ DỰ TOÁN KINH PHÍ CÁC ĐƠN VỊ SỰ NGHIỆP Y TẾ NĂM 2018

Phụ biểu 02

Đơn vị tính: Ngân đồng

Số TT	NỘI DUNG	B/chế được cấp có thẩm quyền giao năm 2017	Gườn g bệnh được phê duyệt năm 2017	Tổng chi con người theo mức lương theo ND 47/2016 lương cơ sở 1210	Định mức giao khoán công việc	Tổng chi công việc	Tăng lương theo ND/2017 (1210-1300)	Trừ tiết kiệm tạo nguồn cải cách tăng lương 10% chỉ CV kinh phí giao tự chủ.	Tổng dự toán giao tự chủ năm 2018 đã trừ tiết kiệm	Kinh phí thực hiện chương trình, sự nghiệp giao không tự chủ.	Trừ tiết kiệm tạo nguồn cải cách tăng lương 10% chỉ CV và kinh phí giao không tự chủ.	Tổng dự toán giao không tự chủ năm 2018 đã trừ tiết kiệm	Tổng dự toán năm 2018 đã trừ 10% tiết kiệm	Trong đó				
														Nguồn tự chủ	Chia ra			Kinh phí thực hiện chương trình, sự nghiệp giao không tự chủ.
															Chi con người	Chi công việc	Tăng lương từ 1,21-1,3	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10=5+7	11	12	13	14=(12+9)-10	15	16	17	18	19
A	KINH PHÍ SỰ NGHIỆP Y TẾ (I+II+III)			97.223.279		7.830.900	967.383	783.090	105.238.472	32.508.000	3.250.800	29.257.200	134.495.672	105.238.472	97.223.279	7.047.810	967.383	29.257.200
I	KINH PHÍ KHÁM CHỮA BỆNH	1.640		68.600.000					68.600.000	0	0	0	68.600.000	68.600.000	68.600.000	0	0	0
1	Bệnh viện Đa khoa (1.979 biên chế), GB	1.979	1.500	66.400.000	100.000				66.400.000				66.400.000	66.400.000	66.400.000			
2	Bệnh viện y học cổ truyền (195 biên chế), GB Hỗ trợ	195	240	2.200.000	60.000				2.200.000				2.200.000	2.200.000	2.200.000			
II	KINH PHÍ PHÒNG BỆNH	339		28.623.279		7.830.900	967.383	783.090	36.638.472	19.460.000	1.946.000	17.514.000	54.152.472	36.638.472	28.623.279	7.047.810	967.383	17.514.000
3	Trung tâm y tế dự phòng	102		9.005.201	22.000	2.356.200	125.000	235.620	11.250.781	9.000.000	900.000	8.100.000	19.350.781	11.250.781	9.005.201	2.120.580	125.000	8.100.000
4	TT bảo vệ sức khỏe lao động & MT	19		1.329.000	22.000	438.900		43.890	1.724.010	210.000	21.000	189.000	1.913.010	1.724.010	1.329.000	395.010	0	189.000
5	TT phòng chống HIV/AIDS	36		2.745.000	22.000	831.600	204.000	83.160	3.697.440	2.800.000	280.000	2.520.000	6.217.440	3.697.440	2.745.000	748.440	204.000	2.520.000
6	TT chăm sóc sức khỏe sinh sản	45		3.815.000	22.000	1.039.500	256.000	103.950	5.006.550	2.200.000	220.000	1.980.000	6.966.550	5.006.550	3.815.000	935.550	256.000	1.980.000
7	TT phòng chống bệnh xã hội	63		5.770.078	22.000	1.455.300	117.000	145.530	7.196.848	3.500.000	350.000	3.150.000	10.346.848	7.196.848	5.770.078	1.309.770	117.000	3.150.000
8	TT truyền thông giáo dục SK	17		1.218.000	22.000	392.700	91.000	39.270	1.662.430	1.400.000	140.000	1.260.000	2.922.430	1.662.430	1.218.000	353.430	91.000	1.260.000
9	TT kiểm nghiệm	23		1.969.000	22.000	531.300	146.000	53.130	2.593.170	250.000	25.000	225.000	2.818.170	2.593.170	1.969.000	478.170	146.000	225.000

Số TT	NỘI DUNG	Bí chế được cấp có thẩm quyền giao năm 2017	Gương bệnh được phê duyệt năm 2017	Tổng chi con người theo mức lương theo ND 47/2016 lương cơ sở 1210	Định mức giao khoán công việc	Tổng chi công việc	Tăng lương theo ND/2017 (1210-1300)	Trừ tiết kiệm tạo nguồn cải cách tăng lương 10% chỉ CV kinh phí giao tự chủ.	Tổng dự toán giao tự chủ năm 2018 đã trừ tiết kiệm	Kinh phí thực hiện chương trình, sự nghiệp giao không tự chủ.	Trừ tiết kiệm tạo nguồn cải cách tăng lương 10% chỉ CV và kinh phí giao không tự chủ.	Tổng dự toán giao không tự chủ năm 2018 đã trừ tiết kiệm	Tổng dự toán năm 2018 đã trừ 10% tiết kiệm	Trong đó					
														Nguồn tự chủ	Chia ra			Kinh phí thực hiện chương trình, sự nghiệp giao không tự chủ.	
															Chi con người	Chi công việc	Tăng lương từ 1,21-1,3		
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10=5+7	11	12	13	14=(12+9)-10	15	16	17	18	19	
10	Trung tâm giám định y khoa	10		842.000	22.000	231.000		23.100	1.049.900				1.049.900	1.049.900	842.000	207.900	0	0	
11	Trung tâm pháp y	18		1.559.000	22.000	415.800		41.580	1.933.220		0	0	1.933.220	1.933.220	1.559.000	374.220	0	0	
12	Trung tâm tư vấn dân số KHHGD	6		371.000	22.000	138.600	28.383	13.860	524.123	100.000	10.000	90.000	614.123	524.123	371.000	124.740	28.383	90.000	
III	KINH PHÍ SỰ NGHIỆP Y TẾ KHÁC																		
13	Kinh phí quản lý tập trung (Văn phòng Sở) chi hội nghị, kiểm tra, giám sát, chỉ đạo công tác chống dịch.....									4.208.000	420.800	3.787.200	3.787.200						3.787.200
14	Chi cục vệ sinh an toàn thực phẩm									1.300.000	130.000	1.170.000	1.170.000						1.170.000
15	Chi cục Dân số thực hiện CT dân số theo QB14 và các dự án CTMT Dân số, tiền cộng tác viên, người cao tuổi, đề án xã hội hóa.....									6.700.000	670.000	6.030.000	6.030.000						6.030.000
17	KP đối ứng Tiểu DA hỗ trợ PC HIV/AIDS Việt Nam									640.000	64.000	576.000	576.000						576.000
18	Kinh phí đối ứng DA Dự án an ninh y tế									200.000	20.000	180.000	180.000						180.000
B	KINH PHÍ CHƯƠNG TRÌNH SN KHÁC																		
										7.000.000	200.000	6.800.000	6.800.000	0	0	0			6.800.000

Số TT	NỘI DUNG	Bi/chế được cấp có thẩm quyền giao năm 2017	Gương g bệnh được phê duyệt năm 2017	Tổng chi con người theo mức lương theo ND 47/2016 lương cơ sở 1210	Định mức giao khoán công việc	Tổng chi công việc	Tăng lương theo ND/2017 (1210-1300)	Trừ tiết kiệm tạo nguồn cải cách tăng lương 10% chi CV kinh phí giao tự chủ.	Tổng dự toán giao tự chủ năm 2018 đã trừ tiết kiệm	Kinh phí thực hiện chương trình, sự nghiệp giao không tự chủ.	Trừ tiết kiệm tạo nguồn cải cách tăng lương 10% chi CV và kinh phí giao không tự chủ.	Tổng dự toán giao không tự chủ năm 2018 đã trừ tiết kiệm	Tổng dự toán năm 2018 đã trừ 10% tiết kiệm	Trong đó				
														Nguồn tự chủ	Chia ra			Kinh phí thực hiện chương trình, sự nghiệp giao không tự chủ.
															Chi con người	Chi công việc	Tăng lương từ 1,21-1,3	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10=5+7	11	12	13	14=(12+9)-10	15	16	17	18	19
1	Đào tạo cho cán bộ ngành Y tế									5.000.000		5.000.000	5.000.000					5.000.000
2	Kinh phí môi trường									2.000.000	200.000	1.800.000	1.800.000					1.800.000
	Tổng cộng (A+B)			97.223.279		7.830.900		783.090	105.238.472	39.508.000	3.450.800	36.057.200	141.295.672	105.238.472	97.223.279	7.047.810	967.383	36.057.200